

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 11 ngày 04 tháng 07 năm 2017.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia;
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi;

Trụ sở của công ty đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Từ 25/04/2017
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	Đến 25/04/2017
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Văn Hiếu	Thành viên	
Bà Đỗ Phương Thảo	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc	Từ 01/07/2017
Ông Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc	Đến 01/07/2017
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Giám đốc	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Phan Nguyệt Minh	Trưởng ban	
Bà Lê Thị Minh Tâm	Thành viên	Đến 24/07/2017
Bà Lê Thị Thanh Bình	Thành viên	
Bà Lê Thu Trang	Thành viên	Từ 24/07/2017

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Minh
Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Ngày 09 tháng 04 năm 2018

U
H
A
N
V
A
N
T
O
A
N
A
N
C
H
I
M

Số : 139/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội, được lập ngày 09/04/2018, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, nhưng chúng tôi lưu ý đến người đọc báo cáo này như sau: Như trình bày tại thuyết minh phần vốn chủ sở hữu trang 24, 25 và thuyết minh VII.5 trang 32, Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản phải trả về chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt giai đoạn từ 2008 đến 2015 phải nộp về Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội: 9.077.895.984 đồng vào chi tiêu lợi nhuận chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán số đầu năm và cuối năm căn cứ theo: Biên bản làm việc ngày 30 tháng 03 năm 2018 giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội (Tổng Công ty mẹ nắm giữ 60% vốn góp), và Nghị Quyết Hội đồng quản trị Công ty số 03 ngày 09 tháng 04 năm 2018. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt nộp bổ sung này Công ty sẽ xin ý kiến thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Nguyễn Minh Tiến

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2018.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.088.553.344	63.693.249.102
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39.692.609.194	58.882.494.987
1. Tiền	111		7.692.609.194	6.962.494.987
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	51.920.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	54.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.286.211.298	2.650.608.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.090.860.691	1.081.517.903
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.500.000	33.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.151.850.607	1.536.090.117
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		861.007.069	499.764.733
1. Hàng tồn kho	141	V.5	861.007.069	499.764.733
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.248.725.783	1.660.381.362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	128.645.160	497.427.498
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		850.195.533	162.060.759
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	269.885.090	1.000.893.105
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.848.275.388	41.665.196.069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

0305
TRÁCH
DỊCH
ÀI CE
VÀ I
N.
7-7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
II. Tài sản cố định	220		23.482.116.438	22.487.452.854
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	23.482.116.438	22.487.452.854
- Nguyên giá	222		50.821.055.755	47.590.807.275
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.338.939.317)	(25.103.354.421)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		144.648.000	144.648.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(144.648.000)	(144.648.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	7.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.500.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.866.158.950	11.677.743.215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	14.866.158.950	11.677.743.215
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143.936.828.732	105.358.445.171

138
ĐĂNG
KÝ
VỤ T
NH
CẤM
M VI
HỒ

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		98.755.392.633	86.561.505.040
I. Nợ ngắn hạn	310		98.755.392.633	86.561.505.040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	7.301.657.130	1.451.614.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		646.106.088	1.241.261.821
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	5.469.946.649	1.859.030.388
4. Phải trả người lao động	314		4.343.211.876	4.612.194.041
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	70.000.000	674.203.784
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	80.924.470.890	65.723.200.638
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	11.000.000.000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.181.436.099	18.796.940.131
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	45.181.436.099	18.796.940.131
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.230.000.000	31.230.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		820.206.550	820.206.550
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.131.229.549	(13.253.266.419)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(14.531.358.136)	(28.751.044.810)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.662.587.685	15.497.778.391
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143.936.828.732	105.358.445.171

Kê toán trưởng

Unga

[Signature]

Mai Thị Phương Liên

Nguyễn Văn Minh

Thành phố Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	590.482.211.504	585.222.743.747
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		590.482.211.504	585.222.743.747
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	524.718.674.291	538.384.764.679
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.763.537.213	46.837.979.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.323.111.898	5.774.693.294
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	25.400.106	261.203.784
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.400.106	261.203.784
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	25.355.367.488	21.622.040.281
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9.848.828.088	9.760.577.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.857.053.429	20.968.850.828
11. Thu nhập khác	31	VI.6	205.872.030	273.750.873
12. Chi phí khác	32	VI.6	6.500	1.538.302.970
13. Lợi nhuận khác	40		205.865.530	(1.264.552.097)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.062.918.959	19.704.298.731
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	7.400.331.274	4.206.520.340
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.662.587.685	15.497.778.391
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	7.897	4.553
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	7.897	4.553

Người lập biểu

Ưngor

Vũ Thị Kim Ngọc

Kê toán trưởng

Mai Thị Phương Liên

Mai Thị Phương Liên



Nguyễn Văn Minh

Thành phố Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			35.062.918.959	19.704.298.731
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.798.700.132	2.841.187.134
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.417.726.414)	(5.977.420.566)
- Chi phí lãi vay	06		25.400.106	261.203.784
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.469.292.783	16.829.269.083
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.322.400.519	(5.739.926.670)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(361.242.336)	945.348.801
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		19.420.240.358	(65.245.294.108)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.986.300.064)	9.137.416.256
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(286.603.890)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.154.890.255)	(8.267.695.543)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.361.425.050)	(3.860.908.483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.061.472.065	(56.201.790.664)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.543.849.200)	(1.401.316.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		95.100.000	202.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.407.981.342	5.613.940.516
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(54.040.767.858)	4.415.351.424

M.S.D.A.
QUẢN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	50.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.000.000.000)	(39.000.000.000)	
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(210.590.000)	(3.563.651.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.210.590.000)	7.436.348.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(19.189.885.793)	(44.350.090.740)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.882.494.987	103.232.585.727
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		39.692.609.194	58.882.494.987

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên



Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

Thành phố Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2018

03052
C
TRÁCH N
DỊCH
LI CHỨ
VÀ KI
NẠP
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 11 ngày 04 tháng 07 năm 2017.

Trụ sở của công ty đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bia, rượu, vận tải, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát;
Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
Kinh doanh vận tải hàng hóa;
Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia;
Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

1388
NG T
TÊN H
Ư T
H K
M T
VIỆT
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
- Dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch, chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

030
TRÁC
DỊCH
TÀI C
VÀ
V.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

21386
CÔNG T
NHIỆM H
VỤ T
ÍNH KẾ
TIẾM T
AM VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	56.480.327	31.938.780
Tiền gửi ngân hàng	7.636.128.867	6.930.556.207
Tương đương tiền	32.000.000.000	51.920.000.000
Cộng	39.692.609.194	58.882.494.987

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	
Ngắn hạn					
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng		54.000.000.000		-	-

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017			01/01/2017		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp
b.1 Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty CP TM Bia Hà Nội – Hưng Yên 89 (750.000 CP)	-	-	-	25%	25%	7.500.000.000
b.2 Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP TM Bia Hà Nội – Hưng Yên 89 (750.000 CP)	12,5%	12,5%	7.500.000.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Ngắn hạn		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1.030.961.250	1.045.983.510
Các khoản phải thu khách hàng khác	59.899.441	35.534.393
Cộng	1.090.860.691	1.081.517.903
b. Phải thu bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1.030.961.250	1.045.983.510
Công ty TNHH MTV Thương Mại HABECO	30.365.374	6.000.309
Cộng	1.061.326.624	1.051.983.819

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu tiền ký cược	-	222.083.400
Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng	1.116.405.556	201.275.000
Phải thu khác	35.445.051	1.112.731.717
Cộng	1.151.850.607	1.536.090.117

5. Hàng tồn kho

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công cụ, dụng cụ	856.970.303	450.480.588
Hàng hóa	4.036.766	49.284.145
Cộng	861.007.069	499.764.733



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.242.470.862	6.958.920.069	17.062.148.799	198.267.545	129.000.000	47.590.807.275
Số tăng trong năm	-	307.500.000	3.486.349.200	-	-	3.793.849.200
- Mua mới	-	57.500.000	3.486.349.200	-	-	3.543.849.200
- Tăng khác	-	250.000.000	-	-	-	250.000.000
Số giảm trong năm	-	563.600.720	-	-	-	563.600.720
- Thanh lý	-	563.600.720	-	-	-	563.600.720
Số dư cuối năm	23.242.470.862	6.702.819.349	20.548.497.999	198.267.545	129.000.000	50.821.055.755
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.813.395.108	6.871.465.883	11.222.524.771	176.871.078	19.097.581	25.103.354.421
Số tăng trong năm	912.726.444	108.938.330	1.731.417.178	16.818.180	28.800.000	2.798.700.132
- Khấu hao trong năm	912.726.444	95.545.473	1.731.417.178	16.818.180	28.800.000	2.756.507.275
- Tăng khác	-	13.392.857	-	-	-	13.392.857
Số giảm trong năm	-	563.115.236	-	-	-	563.115.236
- Thanh lý	-	563.115.236	-	-	-	563.115.236
Số dư cuối năm	7.726.121.552	6.417.288.977	12.953.941.949	193.689.258	47.897.581	27.338.939.317
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	16.429.075.754	87.454.186	5.839.624.028	21.396.467	109.902.419	22.487.452.854
Tại ngày cuối năm	15.516.349.310	285.530.372	7.594.556.050	4.578.287	81.102.419	23.482.116.438

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 13.840.461.692 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Phần mềm
	Máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	144.648.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	144.648.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	144.648.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	144.648.000
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 144.648.000 đồng

8. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	108.333.333	497.427.498
Chi phí sửa chữa	20.311.827	-
Cộng	128.645.160	497.427.498
b. dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.015.760.000	3.395.996.000
Chi phí thuê đất (*)	6.013.775.162	6.172.032.408
Chi phí khác	836.623.788	2.109.714.807
Cộng	14.866.158.950	11.677.743.215

(*) Tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 28/HĐTD ngày 31/07/2008 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-HT ngày 18/10/2010. Thời gian thuê 46 năm.

3884-
NG TY
KẾ T
TỔNG
HỌ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH TM VIBITEK	1.558.172.000	1.558.172.000	-	-
Công ty TNHH TM và Vận tải Thái Tân	2.958.120.000	2.958.120.000	-	-
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	706.680.040	706.680.040	-	-
Công ty TNHH TM & SX Đức Minh	-	-	208.879.000	208.879.000
Công ty CP E&C Hà Nội	-	-	376.000.000	376.000.000
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	918.793.120	918.793.120	646.396.188	646.396.188
Phải trả các đối tượng khác	1.159.891.970	1.159.891.970	220.339.180	220.339.180
Cộng	7.301.657.130	7.301.657.130	1.451.614.368	1.451.614.368
b. Phải trả bên liên quan				
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	918.793.120	918.793.120	646.396.188	646.396.188
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	706.680.040	706.680.040	-	-
Cộng	1.625.473.160	1.625.473.160	646.396.188	646.396.188

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	9.947.936.531	9.947.936.531	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.859.030.388	38.789.363.407	38.482.452.595	2.165.941.200
Thuế thu nhập DN	-	6.458.895.704	3.154.890.255	3.304.005.449
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.859.030.388	55.199.195.642	51.588.279.381	5.469.946.649
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập DN (*)	941.435.570	941.435.570	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	59.457.535	432.043.965	642.471.520	269.885.090
Cộng	1.000.893.105	1.373.479.535	642.471.520	269.885.090

Ghi chú: Trong năm tài chính 2015 Công ty đã điều chỉnh hồi tố phần chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt nộp bổ sung từ 2012 đến 2014 trị giá 62.086.059.909 đồng theo công văn số 195/HABECO-TV ngày 21/03/2016 của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội về việc bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước, và ghi nhận giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tương ứng 13.480.634.492 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tuy nhiên theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 22 tháng 11 năm 2017 đã không chấp thuận chi phí hợp lệ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp đối với chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt nộp bổ sung từ 2012 đến 2014 trị giá 62.086.059.909 đồng, và kiểm toán nhà nước truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến 2014 tương ứng giá trị 13.480.634.492 đồng. Do vậy trong năm 2017 công ty đã điều chỉnh hồi tố theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" và hạch toán tăng chi tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 13.480.634.492 đồng trên bảng cân đối kế toán số đầu năm (xem thuyết minh VII.5 trang 32, 33).

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	261.203.784
Chi phí khác	70.000.000	413.000.000
Cộng	70.000.000	674.203.784

12. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	192.012.976	137.167.976
Bảo hiểm xã hội	-	4.627.707
Cổ tức phải trả	1.799.354.910	2.009.944.910
Phải trả Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	22.786.995.092	22.786.995.092
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.759.850.000	40.467.199.487
Phải trả khác	1.386.257.912	317.265.466
Cộng	80.924.470.890	65.723.200.638
b. Phải trả bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	22.786.995.092	22.786.995.092

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	31.230.000.000	-	250.692.216	31.480.692.216
Lãi trong năm trước			15.497.778.391	15.497.778.391
Trích lập các quỹ		820.206.550	(3.320.206.550)	(2.500.000.000)
Chia cổ tức			(3.123.000.000)	(3.123.000.000)
Thuế TNDN bổ sung (*)			(13.480.634.492)	(13.480.634.492)
Phải trả về chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt (**)			(9.077.895.984)	(9.077.895.984)
Số dư đầu năm nay	31.230.000.000	820.206.550	(13.253.266.419)	18.796.940.131
Lãi trong năm nay			27.662.587.685	27.662.587.685
Trích quỹ khen thưởng			(1.278.091.717)	(1.278.091.717)
Số dư cuối năm nay	31.230.000.000	820.206.550	13.131.229.549	45.181.436.099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Giá trị thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu từ năm 2012 đến 2014 theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 22 tháng 11 năm 2017 trị giá 13.480.634.492 đồng (xem thêm thuyết minh V.10 trang 23, 24).

(**) Khoản chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt bổ sung từ năm 2008 đến năm 2015 phải nộp về Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội (Tổng Công ty mẹ nắm giữ 60% vốn góp) trị giá 9.077.895.984 đồng theo biên bản làm việc ngày 30 tháng 03 năm 2018 giữa Công ty và Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội, Nghị Quyết Hội đồng quản trị Công ty số 03 ngày 09 tháng 04 năm 2018 (xem thêm thuyết minh V.II.5 trang 32, 33).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	%	01/01/2017 VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.738.000.000	60	18.738.000.000	60
Các cổ đông khác	12.492.000.000	40	12.492.000.000	40
Cộng	31.230.000.000	100	31.230.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	31.230.000.000	31.230.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	31.230.000.000	31.230.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.123.000	3.123.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.123.000	3.123.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.123.000	3.123.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.123.000	3.123.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.123.000	3.123.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hoá	523.539.679.965	522.796.172.520
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.942.531.539	62.426.571.227
Cộng	590.482.211.504	585.222.743.747

Doanh thu với bên liên quan (xem thuyết minh VII.1 trang 29)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa	498.772.615.179	508.735.459.277
Giá vốn dịch vụ	25.946.059.112	29.649.305.402
Cộng	524.718.674.291	538.384.764.679

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.798.111.898	4.799.693.294
Cổ tức được chia	525.000.000	975.000.000
Cộng	4.323.111.898	5.774.693.294

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	25.400.106	261.203.784
Cộng	25.400.106	261.203.784

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
V.V.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	6.223.104.847	5.886.953.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	458.142.284	490.804.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.603.782	120.230.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.252.850.575	15.116.962.683
Chi phí khác	1.316.666.000	7.090.000
Cộng	25.355.367.488	21.622.040.281
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.437.114.000	1.636.320.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	457.994.041	115.130.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	647.499.944	619.170.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.670.451.413	3.937.176.697
Chi phí khác	2.635.768.690	3.452.779.698
Cộng	9.848.828.088	9.760.577.469

6. Thu nhập khác, chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	94.614.516	202.727.272
Thu nhập khác	111.257.514	71.023.601
Cộng	205.872.030	273.750.873
b. Chi phí khác		
Chi phí vi phạm hành chính	-	1.538.302.970
Chi phí khác	6.500	-
Cộng	6.500	1.538.302.970

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.375.882.404	1.130.237.334
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.776.009.270	12.609.687.608
Chi phí nhân công	20.363.207.022	17.302.812.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.798.700.132	2.841.187.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.298.069.170	23.688.129.278
Chi phí khác	3.952.434.690	3.452.779.698
Cộng	60.564.302.688	61.024.833.152

213884
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TƯ
CHẾ KẾ
KIỂM TO
AM VIỆT
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.062.918.959	19.704.298.731
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	1.640.644.633	1.328.302.970
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.165.644.633	2.303.302.970
+ <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	-	1.538.302.970
+ <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	2.165.644.633	765.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	525.000.000	975.000.000
+ <i>Cổ tức được chia</i>	525.000.000	975.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	36.703.563.592	21.032.601.701
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.340.712.719	4.206.520.340
Thuế thu nhập bổ sung năm trước	59.618.555	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.400.331.274	4.206.520.340

9. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	27.662.587.685	15.497.778.391
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(3.000.000.000)	(1.278.091.717)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	3.000.000.000	1.278.091.717
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	24.662.587.685	14.219.686.674
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	3.123.000	3.123.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	7.897	4.553
- Lãi suy giảm	7.897	4.553

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

(*) Ghi chú: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên ngày 24/05/2017.

Lãi trên cổ phiếu năm trước đã được tính toán lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 24/05/2017. (Xem VII.5 trang 33)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua hàng Phí bốc xếp Thuê mặt bằng	477.372.916.600 1.831.353.900 793.368.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Cho thuê kho Tiền điện nước Mua vỏ keg	3.185.387.456 187.795.828 47.298.000
Công ty CP Bia Hà Nội Nghệ An	Bên liên quan	Thanh lý vỏ keg 2 lít	190.909.005
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Bên liên quan	Cổ tức được chia Bán tài sản Mua hàng	525.000.000 10.000.000 10.167.143.200

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	2.418.696.700	2.582.503.200

2. Báo cáo bộ phận

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu từ việc bán bia cho các khách hàng đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày thông tin về báo cáo kết quả hoạt động, tài sản cố định, công nợ theo bộ phận và khu vực địa lý

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	96.764.024.747	-	96.764.024.747
Phải trả người bán	7.301.657.130	-	7.301.657.130
Người mua trả trước	646.106.088	-	646.106.088
Chi phí phải trả	70.000.000	-	70.000.000
Phải trả khác	88.746.261.529	-	88.746.261.529
Số đầu năm	84.409.764.447	-	84.409.764.447
Các khoản vay	11.000.000.000	-	11.000.000.000
Phải trả người bán	1.451.614.368	-	1.451.614.368
Người mua trả trước	1.241.261.821	-	1.241.261.821
Chi phí phải trả	674.203.784	-	674.203.784
Phải trả khác	70.042.684.474	-	70.042.684.474

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	39.692.609.194	-	58.882.494.987	-
Đầu tư đến ngày đáo hạn	54.000.000.000	-	-	-
Phải thu khách hàng	1.090.860.691	-	1.081.517.903	-
Trả trước người bán	43.500.000	-	33.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Phải thu khác	1.151.850.607	-	1.536.090.117	-
Cộng	103.478.820.492	-	69.033.103.007	-

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
Các khoản vay	-	11.000.000.000
Phải trả cho người bán	7.301.657.130	1.451.614.368
Người mua trả trước	646.106.088	1.241.261.821
Chi phí phải trả	70.000.000	674.203.784
Các khoản phải trả khác	88.746.261.529	70.042.684.474
Cộng	96.764.024.747	84.409.764.447

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2017 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu tại 01/01/2017 trên bảng Cân đối kế toán được điều chỉnh hồi tố căn cứ theo:

- Biên bản kiểm toán nhà nước ngày 22 tháng 11 năm 2017, Kiểm toán nhà nước đã không chấp thuận chi phí hợp lệ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp đối với chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt nộp bổ sung từ 2012 đến 2014 trị giá 62.086.059.909 đồng, và đã truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến 2014 tương ứng giá trị 13.480.634.492 đồng (Xem thêm thuyết minh V.10 trang 23, 24).

- Biên bản làm việc ngày 30 tháng 03 năm 2018 giữa Công ty và Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội (Tổng Công ty mẹ nắm giữ 60% vốn góp) về việc nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt của bia hơi từ năm 2008 đến năm 2015 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó 2 bên đã thống nhất giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh giai đoạn từ 2008 đến 2015 là 130.648.311.569 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ tương ứng 31.336.563.251 đồng, giá trị còn lại Công ty phải nộp về Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội 99.311.748.318 đồng. Công ty đã điều chỉnh hồi tố chi phí thuế này vào báo cáo tài chính năm 2015: 90.233.852.334 đồng, số tiền còn lại 9.077.895.984 đồng Công ty tiếp tục điều chỉnh hồi tố vào báo cáo tài chính năm tài chính 2017 theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 03 ngày 09 tháng 04 năm 2018. Công ty sẽ xin ý kiến thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018.

Số liệu thay đổi cụ thể như sau:

Bảng Cân đối kế toán	Số liệu tại 31/12/2016 đã báo cáo	Số liệu tại 01/01/2017 trình bày lại	Chênh lệch
Tài sản			
A Tài sản ngắn hạn	77.173.883.594	63.693.249.102	(13.480.634.492)
I Tài sản ngắn hạn khác	15.141.015.854	1.660.381.362	(13.480.634.492)
1 Thuế phải thu nhà nước	14.481.527.597	1.000.893.105	(13.480.634.492)
Tổng tài sản	118.839.079.663	105.358.445.171	(13.480.634.492)
Nguồn vốn			
A Nợ phải trả	77.483.609.056	86.561.505.040	9.077.895.984
I Nợ ngắn hạn	77.483.609.056	86.561.505.040	9.077.895.984
I Phải trả ngắn hạn khác	56.645.304.654	65.723.200.638	9.077.895.984
A Vốn Chủ sở hữu	41.355.470.607	18.796.940.131	(22.558.530.476)
I Vốn Chủ sở hữu	41.355.470.607	18.796.940.131	(22.558.530.476)
1 Lợi nhuận sau thuế	9.305.264.057	(13.253.266.419)	(22.558.530.476)
Tổng nguồn vốn	118.839.079.663	105.358.445.171	(13.480.634.492)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Số liệu lãi trên cổ phiếu năm 2016 trên kết quả kinh doanh được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 24/05/2017 (xem V.9 trang 28) như sau:

Chỉ tiêu KQKD	Năm 2016 đã báo cáo	Năm 2016 trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.906	4.553	647
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.906	4.553	647

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Kim Ngọc

Mai Thị Phương Liên

Nguyễn Văn Minh

Thành phố Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2018.